

Thái Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Hiện nay, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác chuyên môn và phát triển kỹ thuật mới cho khoa Nội thận cơ xương khớp, Răng hàm mặt, Tai mũi họng và Ngoại tiết niệu, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Tổng Quang Đạt - Phòng TCKT- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình; Điện thoại: 0979.497.978; Địa chỉ: Số 530 Lý Bôn, Phường Quang Trung, TP.Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. email: tcktbvdk@gmail.com
- Các thức tiếp nhận báo giá:
 - Bản giấy: gửi về Tổng Quang Đạt - Phòng Tài chính kế toán
 - File mềm: gửi vào email: tcktbvdk@gmail.com.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 30 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h ngày 10 tháng 11 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế.

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Máy ly tâm ống máu (lạnh, đa năng, siêu tốc...)	Theo phụ lục đính kèm	01	Máy
2	Hệ thống nội soi tai mũi họng		01	Hệ thống
3	Máy tán sỏi nội soi Laser		01	Máy

4	Máy siêu âm sinh thiết tiền liệt tuyến		01	Máy
5	Súng sinh thiết mô mềm sử dụng nhiều lần		01	Cái
6	Kim sinh thiết tự động tương thích với súng sinh thiết		01	Hộp
7	Máy và ghế khám, chữa răng		03	Máy
8	Máy laser nha khoa		01	Máy
9	Máy điều trị nội nha và định vị chóp		01	Máy
10	Máy nội nha		01	Máy

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình (Số 530, Lý Bôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình).

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không

- Dự kiến Thanh toán: Trong vòng 90 ngày từ ngày bàn giao nghiệm thu.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá *theo mẫu đính kèm*.

- Báo giá cần ghi rõ số điện thoại liên hệ khi cần thiết.

- Gửi kèm ủy quyền của hãng sản xuất hoặc đơn vị cung cấp tại Việt Nam (nếu có).

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình kính mời đại diện các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận

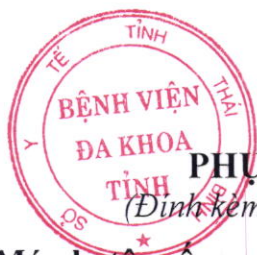
- Như kính gửi
- Lưu: VT; VTTBYT.



GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TS. BSKII. *Lại Đức Trí*





PHỤ LỤC CẤU HÌNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Đính kèm thư mời chào giá số 17/TMCG-BV ngày 27/10/2023)

1. Máy ly tâm ống máu (lạnh, đa năng, siêu tốc...)

1.1. Thông tin chung

- Chất lượng máy: mới 100%
- Sản xuất năm 2023 trở về sau
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương
- Điện áp hoạt động: 220V, 50 Hz ($\pm 10\%$)
- Môi trường hoạt động:
 - + Nhiệt độ tối đa 40°C
 - + Độ ẩm tối đa 80%

1.2. Cấu hình

- Máy chính
- Cân điện tử
- 01 Kít cân bằng (balance Kit)
- Rotor
- 04 Cốc chứa Kít
- Dụng cụ mở nắp máy khi mất điện.
- Cấp nguồn.

1.3. Thông số, tính năng kỹ thuật

- Vòng quay tối đa/phút: ≥ 5000 vòng/phút.
- Lực li tâm tương đối (RCF): Cực đại: $\geq 4730 \times g$
- Tốc độ chính xác: $\pm \leq 20$ r/min
- Động cơ không chổi than với cấu tạo đơn giản, hiệu suất đáng tin cậy, tuổi thọ cao, vận hành êm ái
- Tự động khóa nắp điện, chế độ bảo vệ khi máy gặp sự cố quá nhiệt, mất cân bằng và quá tốc độ. Thân máy ly tâm được làm bằng thép chất lượng cao, an toàn và đáng tin cậy
- Rotor được kết nối với trục chính bằng ống côn chuyên dụng, tải đơn giản và nhanh chóng, không có hướng, an toàn và đáng tin cậy
- Bộ điều khiển vi xử lý với màn hình kỹ thuật số cho biết tốc độ, thời gian, RCF đang hoạt động, tăng giảm tốc độ nhanh chóng, vận hành đơn giản
- Có ≥ 10 loại chương trình được lưu trữ trong bộ nhớ, ≥ 10 mức tốc độ, tùy chọn tăng và giảm tốc
- Trọng lượng: ≥ 52 kg
- Độ ồn: ≤ 55 dB
- Dung tích tối đa: $\geq 4 \times 300$ ml

- Phạm vi thời gian: 0 ~ 99min
- Kích thước ngang x dọc x cao: 620 x 450 x 355mm ($\pm 10\%$)

2. Hệ thống nội soi tai mũi họng

2.1. Thông tin chung

- Máy mới 100%
- Năm sản xuất: 2022 trở về sau
- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
- Điện áp: 220V/50Hz ($\pm 10\%$)
 - Môi trường hoạt động:
 - + Nhiệt độ từ 15 – 35 độ C
 - + Độ ẩm $\leq 80\%$

2.2. Cấu hình

- Xử lý ảnh: 01 chiếc
- Nguồn sáng : 01 chiếc
- CCD Camera : 01 chiếc
- Dây dẫn sáng : 01 chiếc
- Đầu nối với ống soi : 01 Chiếc
- Ống nội soi 0⁰ : 01 chiếc
- Ống nội soi 70⁰ : 01 chiếc
- Màn hình : 01 chiếc
- Xe đẩy chuyên dụng: 01 chiếc

2.3. Thông số, tính năng kỹ thuật

- Nguồn điện: 200 – 240v , 50 -60 Hz
- Công suất tiêu thụ: $\geq 100W$
- Màn hình HD LCD: ≥ 19 inch
- Hệ NTSC /PAL
- Camera: $\geq 1080P$ Full HD
- Có chế độ tự động cân bằng sáng
- Độ phân giải: $\geq 12.000.000$ Pixel
- Tín hiệu kỹ thuật số
- Tín hiệu ra : composite
- Có nút bấm chụp ảnh ngay trên camera
- Các chế độ lưu ảnh : 1 ảnh Công suất bóng đèn : 100 W
- Có 01 cổng ra nguồn sáng

Ống nội soi

- Đường kính: $\geq 4mm$

- Dài: $\geq 175\text{mm}$

- Góc soi : 0^0

Ống nội soi

- Đường kính: $\geq 4\text{mm}$

- Dài: $\geq 175\text{mm}$

- Góc soi : 70^0

Xe đẩy chuyên dụng : Xe đẩy di động gọn nhẹ, giúp di chuyển dễ dàng, phù hợp với mọi vị trí trong bệnh viện và phòng khám

3. Máy tán sỏi nội soi laser

3.1. Thông tin chung

- Thiết bị mới 100%

- Sản xuất năm 2023 trở về sau

- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương

- Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz ($\pm 10\%$)

- Môi trường hoạt động:

+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 60^{\circ}\text{C}$

+ Độ ẩm tối đa: $\geq 80\%$

3.2. Cấu hình yêu cầu

- **Máy chính: 01 máy**

- Bàn đạp chân: 01 cái

- Chìa khóa mở nguồn laser: 02 cái

- Dây truyền quang Fiber loại $272\mu\text{m}$ dài ≥ 3 mét: 01 cái

- Dây truyền quang Fiber loại $550\mu\text{m}$ dài ≥ 3 mét: 02 cái

- Dây truyền quang Fiber loại $800\mu\text{m}$ dài ≥ 3 mét: 01 cái

- Kính bảo hộ mắt: 01 cái

- Dao cắt sỏi quang: 01 cái

- Kéo tách vỏ sợi quang: 01 cái

- Giá đỡ dây sợi quang: 01 cái

- Dây nguồn: 01 bộ

- Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ

- Dây dẫn hướng niệu quản 2 màu: 02 cái

- Rọ lấy sỏi niệu quản: 02 cái

- Kim đặt, rút xông JJ loại có răng, ngàm dài: 01 cái

- Ống thông niệu quản 6Fr x 75cm: 05 cái

- **Máy bơm nước có van cảm biến áp lực: 01 bộ**

Bao gồm:

- + Máy bơm: 01 cái
- + Bộ van cảm biến ngoài: 01 bộ
- + Bộ dây nước kèm kim chọc: 01 bộ
- + Dây nguồn: 01 bộ
- **Ống soi niệu quản - bể thận: 01 bộ**

Bao gồm:

- + Ống soi thận: 01 cái
- + Ống soi niệu quản: 01 cái
- + Cổng dụng cụ: 01 cái
- + Giỏ lưới bảo vệ ống soi: 01 cái
- + Nắp đậy cổng dụng cụ, 10 cái/bao: 01 bao
- + Ống thông, dùng với ống dẫn đường (Guide wire): 01 cái
- **Bộ xử lý hình ảnh: 01 bộ**
- **Ống soi mềm: 10 cái**

3.3. Thông số kỹ thuật

3.3.1. Máy tán sỏi laser

- Loại bóng Laser: Holmium Laser (YAG) hoặc tương đương
- Công suất: $\geq 100W$ (điều chỉnh từ 2.5W đến $\geq 100W$)
- Bước sóng Laser: $\geq 2100nm$
- Năng lượng mạch xung đơn: $\leq 0.1J - \geq 5.0J$
- Xung mạch: $\leq 100\mu s - \geq 800\mu s$.
- Tần số hoạt động: $\leq 4Hz - \geq 40Hz$, bước tăng: $1Hz (\pm 1\%)$
- Phần làm mát: Nguồn phát laser được làm mát bằng nước, cơ chế làm mát bằng máy nén điều hòa, nước được làm lạnh tuần hoàn khép kín thông qua máy bơm liên tục, máy hoạt động liên tục không bị cảnh báo quá nhiệt khi phát laser.
- Nguồn phát laser: Gồm 2 khoang nguồn độc lập; 2 nguồn laser kết hợp đồng thời hội tụ thành 2 chùm tia laser công suất cao.
- Chế độ tán sỏi bụi mịn trong tán sỏi ống mềm: Điều chỉnh được chế độ bước sóng ngắn
- Điều khiển năng lượng: Hệ thống năng lượng phản hồi khép kín, điều chỉnh tần suất với khoảng cách là 0.5Hz, năng lượng điều chỉnh là 0,1J.
- Ánh sáng laser dẫn đường fiber: Màu xanh, bước sóng: $\geq 532nm$, cường



độ: $\leq 0.1\text{mW}$ - $\geq 5\text{mW}$.

- Hệ thống khởi động: Hoạt động ngay sau 5 giây khi kết thúc tiếng bíp cảnh báo sẵn sàng.
- Hệ thống điều khiển, hiển thị: Điều khiển thông qua màn hình cảm ứng LCD ≥ 8 inch hiển thị các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn bao gồm: Nguồn điện, mức năng lượng laser thực tế, nhiệt độ nước làm mát, tình trạng kết nối sợi quang Fiber, nguồn điện 2 chùm tia laser.
- Hệ thống dẫn truyền quang: Dẫn truyền bằng sợi quang, có thể kết nối tự động với nhiều loại sợi quang có kích cỡ khác nhau: $200\mu\text{m}$, $272\mu\text{m}$, $365\mu\text{m}$, $550\mu\text{m}$, $600\mu\text{m}$, $800\mu\text{m}$, $1000\mu\text{m}$, cổng nối tiêu chuẩn SMA 905, phối hợp được với các phương pháp phẫu thuật khác nhau mà không cần phải điều chỉnh tiêu điểm sợi quang.
- Bàn đạp: Thiết kế an toàn chống nhầm lẫn vị trí, chống nước hoàn toàn, dễ dàng thao tác.
- Phần chuyển động: Máy được thiết kế có bánh xe di chuyển được, có khóa hãm chốt.

3.3.2. Máy bơm nước có van cảm biến áp lực

- Có cảm biến tốc độ, tự động tăng giảm tốc độ bơm khi tán sỏi, lấy sỏi.
- Thiết kế bộ cảm biến ngoài bằng hợp kim, có thể tháo lắp, hấp sấy được.
- Các phím bấm bằng cơ chống nước.
- Hiển thị LED các thông số bơm trực quan, hiện đại.
- Lưu lượng bơm: từ 0ml đến $\geq 2200\text{ml/phút}$
- Áp lực bơm: từ 0mmHg đến $\geq 250\text{mmHg}$ (có thể điều chỉnh được)
- Chế độ làm việc: Liên tục.
- Van cảm biến: Loại van tự động cảm biến áp suất bơm
- Điện áp: AC 100V - 240V, 50/60Hz
- Công suất: $\geq 80\text{VA}$, F2AL 250V $\phi 5 \times 20$
- Nhiệt độ làm việc: $\leq 10^\circ\text{C}$ - $\geq 40^\circ\text{C}$
- Độ ẩm tương đối: $\leq 30\%$ - $\geq 75\%$

3.3.3. Ống soi niệu quản - bể thận

3.3.3.1 Ống soi thận:

- Đầu chớp của ống tròn nhẵn không gây tổn thương nhu mô thận
- Kênh dụng cụ cho phép đưa đồng thời 2 dụng cụ làm việc để tán, lấy sỏi
- Hai bên kênh có thể tưới rửa liên tục

- Đường kính ngoài: $\geq 13 \text{ Fr}$
- Có kênh dụng cụ: $6 \text{ Fr} \pm 10\%$
- Hướng soi: $\geq 8^\circ$
- Chiều dài $\geq 220 \text{ mm}$

3.3.3.2 Ống soi niệu quản

- Đầu chóp của ống tròn nhẵn
- Thị kính chéo
- Đường kính ngoài: $\geq 7,5 \text{ Fr}$
- Hướng soi: $\geq 8^\circ$
- Chiều dài $\geq 425 \text{ mm}$

3.3.4. Bộ xử lý hình ảnh

- Độ phân giải: $\geq 1.024 \times 768 \text{ pixel}$
- Kết nối: DVI, VGA, SDI
- Khả năng tiếp cận: Phóng to hình ảnh và dừng hình ảnh, cân bằng trắng.

3.3.5. Ống soi mềm

- Độ phân giải: $\geq 160\text{K}$
- Trường nhìn (góc nhìn): $\geq 120^\circ$
- Độ sâu trường ảnh: $\leq 3 - \geq 100\text{mm}$
- Nguồn sáng: Sợi quang
- Đường kính ngoài max: $7.5\text{Fr} (\pm 10\%)$
- Chiều dài làm việc: $\geq 650\text{mm}$
- Kênh làm việc: $3.6\text{Fr} (\pm 10\%)$
- Độ uốn của đầu ống soi: uốn lên $\geq 285^\circ$ /uốn xuống $\geq 285^\circ$

4. Máy siêu âm sinh thiết tiền liệt tuyến

4.1. Thông tin chung

- Thiết bị sản xuất từ năm 2023 trở về sau, máy mới 100%
- Đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất: ISO 13485 hoặc tương đương
- Nguồn điện sử dụng: 100-127V hoặc 220-240V, tần số 50/60 Hz
- Điều kiện môi trường hoạt động:
 - + Nhiệt độ $\leq 40^\circ\text{C}$
 - + Độ ẩm $\leq 85\%$ (không ngưng tụ)

4.2. Cấu hình cung cấp

- Máy chính dạng bàn đẩy có kèm màn hình hiển thị và màn hình cảm ứng điều khiển: 01 bộ
- Đầu dò Convex đa tần số cho thăm khám ổ bụng: 01 cái
- Đầu dò Trục tràng hai bình diện (Convex-Convex) đa tần số cho thăm khám và sinh thiết tiền liệt tuyến: 01 cái
- Bộ phần mềm thăm khám ổ bụng: 01 bộ
- Bộ phần mềm thăm khám mạch máu: 01 bộ
- Bộ phần mềm thăm khám hệ niệu: 01 bộ
- Phần mềm hỗ trợ tăng cường hình ảnh kim chọc sinh thiết/can thiệp: 01 bộ
- Phần mềm toàn cảnh hình ảnh theo thời gian thực: 01 bộ
- Giá đỡ kim sinh thiết cho đầu dò Trục tràng hai bình diện: 01 cái
- Máy in nhiệt đen trắng (đã bao gồm giấy in nhiệt đi kèm): 01 bộ (mua trong nước)
- Bộ lưu điện Online 2KVA: 01 bộ (mua trong nước)
- Gel siêu âm: 01 hộp (mua trong nước)
- Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ

4.3. Thông số kỹ thuật

4.3.1. Máy chính

- Thiết bị đồng bộ trên xe đẩy, bánh xe có khóa
- Số kênh số hóa: ≥ 496.000 kênh
- Dải động hệ thống: ≥ 240 dB
- Độ sâu thăm khám: ≥ 40 cm
- Thời gian khởi động từ tắt hoàn toàn ≤ 90 giây
- Thời gian tắt máy ≤ 30 giây

4.3.2. Màn hình hiển thị

- Màn hình LED màu độ phân giải cao ≥ 21 inch
- Độ phân giải $\geq 1920 \times 1080$
- Góc nhìn: $\geq 89^\circ$ trái/phải/trên/dưới
- Màn hình kỹ thuật số hiển thị điều khiển độ sáng và độ tương phản

4.3.3. Bảng điều khiển

- Bàn phím QWERTY có đèn nền
- ≥ 5 phím có thể được lập trình được chức năng do người dùng quy định
- Điều khiển TGC ≥ 8 thanh
- Bảng điều khiển xoay và lên/xuống độc lập giúp định vị tối ưu
- + Xoay: $\geq 45^\circ$ (từ trung tâm)

+ Lên/xuống: ≥ 140 mm (kéo phạm vi 50mm)

4.3.4. Màn hình cảm ứng

- Màn hình cảm ứng LED ≥ 13 inch
- Độ phân giải $\geq 1920 \times 1080$
- Góc xoay bảng điều khiển: $\geq 30^\circ$
- Góc nhìn: $\geq 89^\circ$ trái/phải/trên/dưới
- Hỗ trợ cử chỉ cảm ứng

4.3.5. Đầu dò

4.3.5.1. Đầu dò Convex đa tần số cho thăm khám ổ bụng

- Dải tần số: $\leq 1.3 - \geq 5.7$ MHz
- Số chấn tử: ≥ 192
- Trường quan sát (tối đa): $\geq 60^\circ$
- Trường quan sát mở rộng: $\geq 100^\circ$
- Bán kính lồi: ≥ 60 mm
- Độ sâu thăm khám: ≤ 4 cm – ≥ 40 cm
- Ứng dụng: Sản khoa, Phụ khoa, Ổ Bụng, Mạch máu, Hệ niệu, Thần kinh, Cơ xương khớp

4.3.5.2. Đầu dò Trục tràng hai bình diện (Convex-Convex) đa tần số cho thăm khám và sinh thiết tiền liệt tuyến

- Dải tần: $\leq 2.6 - \geq 12.8$ MHz
- Số chấn tử: ≥ 128
- Trường quan sát (tối đa): $\geq 165^\circ$
- Trường quan sát mở rộng: $\geq 205^\circ$
- Bán kính lồi: ≥ 9 mm
- Độ sâu thăm khám: ≤ 1.5 cm - ≥ 28.0 cm
- Ứng dụng: Hệ niệu
- Hỗ trợ dẫn hướng sinh thiết

4.3.6. Chế độ hiển thị hình ảnh

- Chế độ ảnh 2D (B-Mode)
- Chế độ M và M màu
- Chế độ Doppler màu
- Chế độ Doppler năng lượng và Doppler năng lượng có định hướng
- Chế độ Doppler xung

4.3.6.1. Đặc tính kỹ thuật cho chế độ 2D

- Định dạng hiển thị: Hình đơn, hình đôi, bốn hình
- Tạo ảnh loại bỏ nhiễu lớn
- Tạo ảnh ghép chùm tia đa hướng thời gian thực
- Tự động tối ưu hóa hình ảnh
- Hai hình động cùng lúc
- Tạo ảnh hòa âm mô
- Điều chỉnh chất lượng hình ảnh ≥ 7 mức
- Tốc độ khung hình (tối đa): ≥ 1380 khung hình/ giây
- Chức năng điều chỉnh độ bù sáng theo chiều ngang
- Chức năng điều chỉnh độ bù sáng theo chiều dọc
- Tạo ảnh với chức năng điều chỉnh tăng sáng toàn phần cho hình ảnh
- Số tiêu điểm: 1- 4 (phụ thuộc vào đầu dò)
- Vị trí tiêu điểm: ≥ 16 mức
- Trường quan sát điều chỉnh liên tục
- Khả năng xoay ảnh sang trái, phải, trên, dưới
- Bản đồ thang xám
- Bản đồ màu

4.3.6.2. Đặc tính kỹ thuật cho chế độ M

- Có sẵn chế độ M-mode màu
- Tạo ảnh với chức năng điều chỉnh tăng sáng toàn phần cho hình ảnh
- Có thể lựa chọn tốc độ quét
- Bản đồ màu
- Bản đồ thang xám

4.3.6.3. Đặc tính kỹ thuật cho chế độ Doppler màu

- Hai hình động cùng lúc
- Điều chỉnh chất lượng hình ảnh ≥ 3 mức
- Tốc độ khung hình tối đa: ≥ 335 khung hình/giây
- Tạo ảnh với chức năng điều chỉnh tăng sáng toàn phần cho hình ảnh
- Điều chỉnh được kích thước và vị trí vùng quan tâm
- Điều chỉnh được thang đo vận tốc
- Có thể lựa chọn ≥ 17 vị trí đường cơ sở
- Có thể đảo màu
- Bản đồ màu
- Tự động tối ưu hóa hình ảnh

4.3.6.4. Đặc tính kỹ thuật cho chế độ Doppler năng lượng

- Hai hình động cùng lúc
- Hỗ trợ doppler năng lượng định hướng
- Điều chỉnh chất lượng hình ảnh ≥ 3 mức
- Tạo ảnh với chức năng điều chỉnh tăng sáng toàn phần cho hình ảnh
- Điều chỉnh được kích thước và vị trí vùng quan tâm
- Điều chỉnh được thang đo
- Bản đồ màu
- Bản đồ màu định hướng
- Có thể đảo màu
- Tự động tối ưu hóa hình ảnh

4.3.6.5. Đặc tính kỹ thuật cho chế độ Doppler xung

- Điều chỉnh chất lượng hình ảnh: ≥ 3 mức
- Điều chỉnh dải vận tốc hiển thị, vận tốc tối đa: ≥ 900 cm/s
- Kích thước lấy mẫu: 0.5mm – 20mm
- Có thể lựa chọn ≥ 9 vị trí đường cơ sở
- Tạo ảnh với chức năng điều chỉnh tăng sáng toàn phần cho hình ảnh
- Có thể lựa chọn tốc độ quét
- Có thể đảo ngược
- Hiệu chỉnh góc
- Có thể lựa chọn chu kỳ tính toán và tự động tính toán

4.3.7. Phần mềm thăm khám

4.3.7.1. Phân tích ổ bụng

- Gan, thận, tuyến thượng thận, túi mật, lách, tụy, bàng quang, niệu quản
- Tổn thương gan
- Tổn thương thận

4.3.7.2. Phân tích mạch máu

- Động mạch, tĩnh mạch
- Tỷ lệ ICA/CCA
- Gói phép đo mạch máu

4.3.7.3 Phân tích hệ niệu

- Thận, tuyến thượng thận, tiền liệt tuyến, tinh hoàn, bàng quang
- Tổn thương thận
- Tổn thương tiền liệt tuyến

- Tổn thương tình hoàn

4.3.7.4. Phần mềm hỗ trợ tăng cường hình ảnh kim chọc sinh thiết/can thiệp

- Tăng cường hiển thị hình ảnh kim chọc
- Hỗ trợ trên đầu dò convex và linear
- Lựa chọn được hướng kim

4.3.7.5. Phần mềm toàn cảnh hình ảnh theo thời gian thực

- Sử dụng được trên hình ảnh chế độ B hoặc chế độ Doppler năng lượng
- Hỗ trợ thanh chỉ báo tốc độ

4.3.7.6. Phần mềm đo đạc và tính toán

- Đo khoảng cách, diện tích, chu vi, thể tích
- Đo vận tốc, nhịp tim, thời gian, độ dốc
- Phân tích phổ Doppler tự động: Hỗ trợ đo PI, RI, TAMAX, TAMEAN, lưu lượng thể tích

4.3.8. Lưu trữ dữ liệu

- Dung lượng ổ cứng ≥ 1 TB
- Có khả năng lưu trữ: $\geq 4.180.000$ khung hình đơn
- Hỗ trợ xuất định dạng ảnh: BMP/ JPG/TIFF/DCM/AVI/MP4
- Có thể lưu và lấy lại ảnh vào/từ USB

4.3.9. Khả năng kết nối

- Số cổng đầu dò hoạt động: ≥ 04 cổng
- Có các đầu kết nối thiết bị ngoại vi: HDMI, ECG, VGA, S-video, USB
- Kết nối DICOM

4.3.10. Máy in nhiệt đen trắng

- Phương pháp in: In nhiệt
- Nguồn điện: 100 đến 240V AC, 50/60Hz
- Độ phân giải: ≥ 325 DPI
- Tốc độ in xấp xỉ 1.9s/trang

4.3.11. Bộ lưu điện Online 2KVA

- Công suất: ≥ 2 KVA

5. Súng sinh thiết mô mềm sử dụng nhiều lần

Thông số kỹ thuật:

- Làm từ thép không gỉ 300, 303, đồng, Delrin, Teflon, nhôm 6061-T6.
- Dụng cụ gắn kim sinh thiết là một thiết bị sinh thiết mô lõi sử dụng cơ chế lò xo để nạp vào kim sinh thiết, có độ dài khoảng 12cm (chưa bao gồm kim).



- Thiết bị có thể tái sử dụng.
- Có thể tự điều chỉnh độ sâu thâm nhập 15mm hoặc 22mm.

6. Kim sinh thiết tự động tương thích với súng sinh thiết

Thông số kỹ thuật:

- Làm từ thép không gỉ 304, polycarbonate, Mobay Makrolon 2508 hoặc Makrolon 2558, Polyethylene trọng lượng nhẹ, Polypropylene, Homopolymer H20Z-00.
- Kim sinh thiết tự động.
- Đường kính 12G, 14G, 16G, 18G, 20G.
- Chiều dài 10cm, 13cm, 16cm, 20cm, 25cm, 30cm
- Độ sâu thâm nhập 15mm hoặc 22mm có thể điều chỉnh.
- Chiều dài mô cắt mẫu $\geq 19\text{mm}$.
- Kim dùng được trên mô có vi vôi hoá, có thể bơm thuốc tê qua đầu kim sinh thiết.

7. Máy và ghế khám, chữa răng

7.1. Thông tin chung

- Chất lượng máy: mới 100%
- Sản xuất năm 2022 trở về sau
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương
- Điện áp hoạt động: AC110V / 220V, 60Hz / 50Hz ($\pm 10\%$)
- Môi trường hoạt động:
 - + Nhiệt độ: 0 đến 40°C
 - + Độ ẩm: lên đến 90%

7.2. Cấu hình

- Hệ thống xả và làm đầy cốc tự động: 01 bộ
- Ghế nâng điện: 01 bộ
- Hệ thống mâm nha sĩ: 01 bộ
- Tay khoan nhanh: 02 chiếc
- Tay khoan chậm: 01 chiếc
- Đèn đọc phim X- quang: 01 bộ
- Hệ thống trợ thủ (mâm phụ tá): 01 bộ
- Ống nhổ bằng sứ: 01 chiếc
- Đèn nha khoa: 01 bộ
- Bộ điều khiển: 01 bộ
- Ghế nha sỹ: 01 chiếc

7.3. Thông số, tính năng kỹ thuật

a. Ghế bệnh nhân:

- + Ghế rộng và tựa lưng hình chữ U mang lại sự thoải mái tối ưu cho bệnh nhân
- + Hai tay vịn, tựa tay phải có thể xoay để bệnh nhân ra vào dễ dàng
- + Tựa đầu khớp nối đôi cho trẻ em và bệnh nhân khuyết tật
- + Có tối thiểu 02 chức năng: Nâng hạ độ cao và điều chỉnh phần lưng
- + Điện áp động cơ 24V.

b. Hệ thống mâm nha sĩ (gồm hệ thống tay khoan và hệ thống điều chỉnh chức năng)

- Hệ thống tay khoan có ≥ 05 vị trí dụng cụ:
 - + ≥ 02 vị trí cho tay khoan nhanh
 - + ≥ 01 vị trí cho tay khoan chậm
 - + ≥ 01 vị trí cho tay xịt ba chức năng
 - + ≥ 01 vị trí tùy chọn
- Hệ thống điều khiển chức năng gồm:
 - + Bảng điều khiển chức năng cảm ứng
 - + Đèn đọc phim X-quang
 - + 01 khay đựng dụng cụ lớn, bề mặt dễ khử khuẩn, vệ sinh.

c. Hệ thống trợ thủ (mâm phụ tá) bao gồm:

- ≥ 02 vị trí để hút nước bọt (mạnh và yếu)
- ≥ 01 vị trí tay xịt hơi nước
- ≥ 01 vị trí mở để sử dụng tùy chọn
- Có bảng điều khiển chuyển động của ghế dạng cảm ứng

d. Hệ thống đèn nha khoa:

- Có thể điều chỉnh độ sáng từ 7.000 – 32.000 Lux;
- Bật tắt bằng cảm biến không chạm;
- Tay cầm có thể tháo rời để vệ sinh và tiệt trùng;

e. Ống nhỏ:

- Ống nhỏ có thể xoay và cá thể tháo rời dễ dàng làm sạch
- Có bộ nắp nước hẹn giờ và bộ xả ống nhỏ
- Hệ thống đun nước nóng liên tục
- Hệ thống cung cấp nước sạch

f. Ghế nha sĩ:

- Hỗ trợ lưng và tay vịn tích hợp giúp thư giãn lưng, khuỷu tay và bàn tay

- Đế bằng nhôm ổn định và chắc chắn
- Bánh xe nylon di chuyển nhẹ nhàng và trơn tru
- Nguồn điện hoạt động: AC100 - 120V/200 - 240V 60Hz/50Hz;

8. Máy Laser nha khoa

8.1 Thông tin chung

- Chất lượng máy: mới 100%
- Sản xuất năm 2022 trở về sau
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương
- Điện áp hoạt động: AC100 - 240V, 47-63 Hz
- Môi trường hoạt động:
 - + Nhiệt độ: 10 - 40°C
 - + Độ ẩm: 30 - 75% (không ngưng tụ)

8.2. Cấu hình

- 01 thân máy
- 01 đế sạc
- 2 pin
- 2 kính bảo vệ
- 03 đầu tip laser
- 01 dao cắt đầu tip
- 01 hướng dẫn sử dụng

8.3. Thông số, tính năng kỹ thuật

- Kích thước (không có đầu cắm): 205x25x30 mm
- Độ dài sóng: 980nm $\pm$ 10 nm
- Năng lượng tối đa có thể phát ra: $\geq 3,5W$
- Năng lượng tối đa: $\geq 6W$
- Chế độ phát ra: CW/Pulse
- Chùm ngấm: $\geq 635nm$ laser diode
- Pin: Lithium, 3,7V, $\geq 1700mAh$
- Thời gian sạc lại: $\geq 3h$
- Giao tiếp phần sạc bằng chỉ thị tình trạng sạc LED
- 4 cổng sạc pin
- Bộ nhớ có thể lưu trữ: ≥ 4 người sử dụng
- Loại tay khoan không cần dây nguồn hay bàn đạp, 100% Wireless
- Nút bấm mềm chỉ cần bấm một cách nhẹ nhàng
- Có chức năng kiểm tra bằng laser tự động



- Màn hình hiển thị OLED rõ ràng
- Có thông báo và xác nhận bằng giọng nói
- Có chức năng tiết kiệm pin
- Dao cắt sợi quang được trang bị bên trong để sử dụng lúc cắt
- Phần có thể tiếp xúc trong khoang miệng được làm từ nhôm có khả năng khử trùng và có khả năng điều chỉnh góc độ tự do
- Có ≥ 30 ứng dụng bao gồm: Điều trị áp xe cuống họng, khử trùng điều trị tủy răng, chụp tủy trực tiếp, lấy tủy, nạo nhẹ bằng laser, nạo vừa bằng laser, nạo mạnh bằng laser, trước khi lấy cao răng, sau khi lấy cao răng, khôi phục Implant, cắt phần lợi xung quanh, viêm quanh Implant, tích hợp xương bằng laser, cắt nướu, tạo hình tiền định miệng, cắt bỏ hãm, cắt lợi tạo hình, rạch và hút, nhiệt miệng, máng laser, giảm melamine, làm trắng răng bằng laser, đầu lắp làm trắng răng, cầm máu, tác dụng sát khuẩn, kích thích sinh học, giảm đau trong chỉnh nha, giảm đau, ngà răng nhạy cảm,...

9. Máy điều trị nội nha và định vị chóp

9.1 Thông tin chung

- Máy mới 100%
- Năm sản xuất: 2022 trở về sau
- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
- Điện áp: 220V/50Hz ($\pm 10\%$)
 - Môi trường hoạt động:
 - + Nhiệt độ từ 15 – 35 độ C
 - + Độ ẩm $\leq 80\%$

9.2. Cấu hình

- 01 Máy chính
- 01 Bộ nguồn
- 01 Dây đo
- 01 Đầu tay khoan
- 02 Kẹp trâm
- 02 Móc môi
- 01 Đế sạc
- 01 Chụp cách điện
- 01 Pin
- 01 Dây nối
- 01 Đầu tra dầu
- 01 Hướng dẫn sử dụng

9.3. Thông số, tính năng kỹ thuật

- Kích thước: 21.5cm x 17.5cm x 9cm $\pm$ 1cm
- Trọng lượng: 1kg $\pm$ 10%
- Nguồn điện: Pin lithium: 3.7V, $\geq$ 1500mAh, $\pm$ 10%
- Nguồn cấp sạc: AC 100-240V, $\pm$ 10%
- Tần số: 50/60Hz
- Tốc độ quay: 120-1000 rpm
- Lực torque: 0.5Ncm - 4Ncm
- Dùng motor chổi than
- Kích thước đầu thiết bị: 8
- Có kiểm soát lực torque tương thích
- Điều chỉnh góc cho chế độ xoay tới lui: 30 – 370°
- Tích hợp hầu hết các hệ thống trạm thông dụng
- Tự động khởi động và dừng lại: bắt đầu di chuyển khi trạm được đưa vào ống tủy, dừng lại khi lấy trạm ra.
- Xoay ngược khi đến chóp: khi đi tới vị trí chóp đã được cài đặt, có thể thấy trạm bắt đầu xoay ngược trở lại.
- Xoay chậm ở vùng chóp: bảo tồn liên kết ngà – cement, tránh gãy trạm, tốc độ của motor chậm lại khi trạm đi đến vùng chóp.
- Chế độ chỉnh lực Torque: giúp sử dụng lực chính xác.
- Màn hình OLED, giao diện kỹ thuật số.
- Chế độ cả hai tay: có thể xoay theo chiều tay trái hoặc phải.
- Kiểm soát vùng chóp cùng với trạm xoay: vị trí của trạm hiển thị trên màn hình, quay ngược khi hết chiều dài làm việc đã được cài đặt, giúp tránh đi quá chóp.
- Đo chiều dài ống tủy: sử dụng kẹp trạm đo chiều dài ống tủy chính xác với trạm tay.
- Công nghệ đa tần số: độ chính xác cao.
- Thanh hiển thị vị trí định vị chóp: có thể phóng to thu nhỏ.
- $\geq$ 4 chế độ làm việc gồm: Xoay liên tục theo chiều kim đồng hồ, xoay liên tục ngược chiều kim đồng hồ, xoay qua lại, chế độ kiểm soát lực torque

10. Máy nội nha

10.1. Thông tin chung

- Máy mới 100%
- Năm sản xuất: 2022 trở về sau
- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương

- Điện áp: 220V/50Hz ($\pm 10\%$)
- Môi trường hoạt động:
 - + Nhiệt độ từ 10 – 40 độ C
 - + Độ ẩm 10 - 85%

10.2. Cấu hình

- 01 Máy chính
- 01 Tay khoan
- 01 Đế sạc
- 01 Cáp nối tay khoan
- 01 Tài liệu HDSD tiếng anh + tiếng việt

10.3. Thông số, tính năng kỹ thuật

- Đầu góc nhỏ giúp cải thiện khả năng hiển thị và khả năng truy cập
- Tay khoan có công tắc bật / tắt tích hợp
- Mô-men xoắn tối ưu và phạm vi tốc độ cho các tập tin NiTi
- Phạm vi điều khiển mô men: $\leq 0,6$ đến $\geq 5,2$ N.cm
- Phạm vi tốc độ : ≤ 120 đến ≥ 800 vòng / phút
- Có ≥ 9 chế độ khác nhau
- Có Nút BẬT / TẮT trên tay khoan động cơ
- Dùng pin và có thể sạc lại
- Hoạt động mà không cần bàn đạp chân
- Chế độ tự động với màn hình LCD lớn



Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thái Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thái Bình, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Sản xuất ⁽⁶⁾	Số lượng/Khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n										



(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:....., kể từ ngày....tháng....năm.....[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngàytháng....năm...[ghi ngày....tháng....năm...kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày....tháng.....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

1
IÊN
10A
NH
★

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

